ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2026 CỦA UBND XÃ SƠN MAI**

(Kèm theo Báo cáo số 727/BC-UBND ngày 20/11/2026 của UBND xã Sơn Mai)

| Số liệu | Tên gọi | Năm | Điểm TC | Điểm tự chấm | Giải trình |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) | **2026** | 12.00 | 10.19 | |
| 1.1 | Thực hiện kế hoạch CCHC [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.80 thì điểm đánh giá là 0] | **2026** | 1.00 | 0.93 | Kế hoạch CCHC năm 2026; Kê hoạch gai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo CCHC năm 2026; Phu luc bieu mau BC CCHC nam 2026; Danh muc san pham nhiem vu hoan thanh CCHC năm 2026 |
| 1.2 | Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ [Thực hiện đầy đủ về số lượng (báo cáo quý, 06 tháng, quý 3 và năm), nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 0.50 Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50 Thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ hàng quý, năm về Chuyển đổi số: 0.50 Thực hiện báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50 Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0] | **2026** | 2.00 | 2.00 | Báo cáo số 318/BC-UBND ngày 01/12/2025 theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Mai; Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 02/12/2025 về tổ chức thi hành pháp luật năm 2025; Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 20/5/2026 về tổ chức thi hành pháp luật (từ ngày 01/01/2025 đến 30/4/2026); Báo cáo số 668/BC-UBND ngày 09/11/2026 Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị năm 2026. - BC 101-16.3 Kết quả CĐS Quý I, phương hướng nhiệm vụ quý II; BC 303-9.6-kết quả phát triển KHCN, ĐMST, CĐS&ĐA 06; BC 530-15.9-Ket |
| 1.3 | Công tác kiểm tra CCHC | **2026** | 2.00 | 2.00 | |
| 1.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính cấp xã (cơ quan) trực thuộc UBND cấp xã được kiểm tra trong năm [Từ 20% số cơ quan trở lên: 1.00 Từ 15% - dưới 20% số cơ quan: 0.50 Dưới 15% số cơ quan: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 26/01/2026 Tự kiểm tra Công tác cải cách hành chính, văn thư, lưu trữ; Công tác thanh niên và Bình đẳng giới năm 2026; Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 Về việc thành lập Đoàn Kiểm tra công tác cải cách hành chính, văn thư lưu trữ, công tác thanh niên và Bình đẳng giới và kiểm tra thực hiện việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2026; Biên bản số 01/ BB-ĐKT, Biên bản số 02/ BB-ĐKT kiểm tra đột xuất chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính 16/4/2026 (Trạm Y tế, TTPVHCC); Biên bản số 03/BB-ĐKT ngày 16/6/2026 kiểm tra công tác CCHC và công tác KSTTHC tại TTPVHCC. Công văn số 01/ĐKT ngày 12/10/2026; Biên bản số 04/BB-ĐKT ngày 02/11/2026; Kết luận kiểm tra số 01/KL-ĐKT ngày 03/11/2026; các báo cáo kết luận Báo cáo số 17/BC-VP ngày 09/11/2026, Báo cáo số 20/BC-TTPVHCC ngày 09/11/2026, Báo cáo số 57/BC-KT ngày 09/11/2026. |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra [Tính điểm theo công thức:(b/a*1.00 + c/a*0.50). Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Các báo cáo khắc phục kết luận kiểm tra Báo cáo số 17/BC-VP ngày 09/11/2026, Báo cáo số 20/BC-TTPVHCC ngày 09/11/2026, Báo cáo số 57/BC-KT ngày 09/11/2026. |
| 1.4 | Công tác tuyên truyền CCHC [Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50 Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC Danh sach đường link tuyen truyền CCHC kèm theo. Báo cáo tuyên truyền CCHC năm 2026 |
| 1.5 | Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC | **2026** | 3.00 | 1.50 | |
| 1.5.1 | Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC [Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND tỉnh công nhận: 1.00; Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND cấp xã công nhận: 0.50; Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được triển khai áp dụng hiệu quả trên địa bàn xã hoặc Có triển khai mô hình CCHC mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận): 0.50 Không có sáng kiến, giải pháp, mô hình mới: 0] | **2026** | 2.00 | 0.50 | Đã ban hành Thông báo với cách làm mới như sau: Trung tâm PHHCC xã Sơn Mai đã ban hành thông báo số 02/TB-TTPVHCC, ngày 11/2/2026 về việc giải quyết TTHC tại nhà cho các đối tượng yếu thế có như cầu về giải quyết TTHC nhưng đi lại khó khăn, trung tâm sẻ cử công chức chuyên môn đến tận nhà dân để hỗ trợ |
| 1.5.2 | Tham gia các Hội thi về CCHC, CĐS do cơ quan có thẩm quyền tổ chức (cấp xã tham gia Hội thi do cấp tỉnh - UBND tỉnh/sở, ban ngành) [Có tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC: 1.00 Không tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Đã tham gia đầy đủ các hội thi |
| 1.6 | Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp [Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.50 Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.50 "Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong "] | **2026** | 1.50 | 1.50 | - 01 cuộc đối thoại với thanh niên (Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 04/3/2026 công tác Thanh niên năm 2026; Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 28/4/2026 tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND xã với thanh niên, Biên bản đối thoại, Kết luận đối thoại và hình ảnh kèm theo). - 1 cuộc đối thoại với doanh nghiệp (Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 15/5/2026 của UBND xã Sơn Mai; Báo cáo số 598/BC-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Sơn Mai; Thông báo kết luận số 130/TB-UBND ngày |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1.7 | Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm [Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ] | **2026** | 1.50 | 1.26 | Báo cáo số 690/BC-UBND ngày 13/11/2026 Kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môitrường điện tử của UBND xã Sơn Mai; Báo cáo 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 Kết quả ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2026 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2027 và phụ lục kèm theo |
| 2 | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | **2026** | 9.00 | 5.00 | |
| 2.1 | Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL) | **2026** | 1.50 | 1.50 | |
| 2.1.1 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL [Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50 Kiểm tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.50] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 30/01/2026 Theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2026 trên địa bàn xã Sơn Mai; Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 02/11/2026 về việc thành lập Đoàn kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại phòng chuyên môn thuộc UBND xã Sơn Mai năm 2026; Kế số 01/KH-ĐKT Kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại phòng chuyên môn thuộc UBND xã Sơn Mai năm 2026; Báo cáo số 37/BC-VHXH ngày 12/11/2026 về việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thực phẩm, chức năng; kiểm nghiệm thực phẩm; quản lý cơ sở |
| 2.1.2 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật [Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.50 Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 02/11/2026 Quyết định về việc thành lập Đoàn kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại phòng chuyên môn thuộc UBND xã Sơn Mai năm 2026; Kế hoạch số 01/KH-ĐKT ngày 3/11/2026 Kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại phòng chuyên môn thuộc UBND xã năm 2026; Báo cáo số 37/BC-VHXH ngày 12/11/2026 về việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thực phẩm chức năng; kiểm nghiệm thực phẩm; quản lý cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn xã Sơn Mai năm 2026; Báo cáo số 713/BC-ĐKT kết luận kiểm tra về việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thực phẩm chức năng; kiểm nghiệm thực phẩm; quản lý cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn xã Sơn Mai năm 2026. |
| 2.2 | Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) | **2026** | 2.50 | 2.50 | |
| 2.2.1 | Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL [Kịp thời, đúng quy định: 1.50 Chưa kịp thời: 1.00 Không công bố: 0] | **2026** | 1.50 | 1.50 | Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 14/01/2026 kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật quy phạm pháp luật năm 2026 trên địa bàn xã Sơn Mai; Báo cáo số 50/BC-UBND ngày 05/02/2026 Báo cáo công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND&UBND xã Sơn Mai năm 2025; Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 30/3/2026 Báo cáo đánh giá tình hình thi hành Luật văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật |
| 2.2.2 | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND xã ban hành |
| 2.3 | Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị [Tính điểm theo công thức: (b1/a)*1.00 + (b2/a)*0.75 + (b3/a)*0.25. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị) b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 29/6/2026 thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã Sơn Mai; Tờ trình số 48/TTr-VP ngày 10/8/2026 Đăng ký xây dựng Quyết định bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do UBND xã ban hành; Công văn số 722/UBND-VP ngày 18/8/2026 văn về việc thống nhất bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của UBND xã; Báo cáo số 09/BC-VP ngày 27/8/2026 Tự thẩm định dự thảo Quyết định bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND xã ban hành; Báo cáo số 10/BC-VP ngày 31/8/2026 Tổng hợp ý kiến góp ý đối với dự thảo Quyết định bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND xã ban hành; Công văn số 788/UBND-VP ngày 7/9/2026 về việc lấy ý kiến Ủy viên ủy ban xã về dự thảo đối với dự thảo Quyết định bãi bỏ các văn bản QPPL do UBND xã ban hành; Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND xã ban hành; Báo cáo số 164/BC-UBND ngày 16/10/2026 Kết quả tổng rà soát hệ thống VBQPPL của UBND xã Sơn Mai. |
| 2.4 | Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành | **2026** | 4.00 | 0.00 | |
| 2.4.1 | Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 2.4.2 | Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 2.4.3 | Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 2.4.4 | Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | **2026** | 15.00 | 11.00 | |
| 3.1 | Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) | **2026** | 1.50 | 1.50 | |
| 3.1.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC [Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50 Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | đạt 100% kế hoạch |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3.1.2 | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền [Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50 Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50] | **2026** | 1.00 | 1.00 | trong năm không ban hành TTHC trải thẩm quyền; đồng thời có 2 đề xuất sau khi thực hiện rà soát, đánh giá TTHC năm 2026 tại phần 1.2 trang 1 và 2.2 trang 2 tại Báo cáo Số: 464/BC-UBND, ngày 10/8/2026 xã SƠN Mai. |
| 3.2 | Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ | **2026** | 2.50 | 2.50 | |
| 3.2.1 | Công khai TTHC và các quy định có liên quan [Công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử của xã, phường, đặc khu: 1.00; Niêm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.50] | **2026** | 1.50 | 1.50 | Đăng tải công khai đầy đủ danh mục TTHC, nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử đường link: https://sonmai.quangngai.gov.vn/thu-tuc-hanh-chinh2; https://sonmai.quangngai.gov.vn/chinh-quyen/bang-niem-yet-tthc; |
| 3.2.2 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ ["Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)* 0.50. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia." "Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính tại địa phương đã giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)* 0.50. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan."] | **2026** | 1.00 | 1.00 | - 4.354 là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết thực tế trong năm. - 4.354 là số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan. |
| 3.3 | Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông | **2026** | 2.50 | 2.50 | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công [100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50 100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.50 Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | 415 tổng số TTHC yêu cầu tiếp nhận theo công bố, phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh. 415 số TTHC thực tế thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. |
| 3.3.2 | Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh [Đạt từ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1.00 Đạt dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: Tỷ lệ*1.00] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Đã có thông báo số 03/TB-TTPVHCC triển khai các Quyết định của UBND tỉnh |
| 3.3.3 | Bố trí trang thiết bị và máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ hài lòng [Đầy đủ, đúng theo quy định: 0.50 Không đầy đủ theo quy định: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | đầy đủ trang thiết bị |
| 3.4 | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC | **2026** | 3.50 | 3.50 | |
| 3.4.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn [Đạt từ 98% - 100%: 2.00 (Trong đó có hồ sơ giải quyết trước hạn từ 30% trở lên) Đạt từ 98% - 100%: 1.50 Đạt từ 95% - dưới 98%: Tỷ lệ * 1.50 Dưới 95%: 0] | **2026** | 2.00 | 2.00 | Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026. - Tỷ lệ trước hạn, đúng hạn được tính như sau: (b/a)*100%. Trong đó: + a=4.335 (tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết). + b=4.354 (số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn). - Tỷ lệ trước hạn được tính như sau: (d/c)*100%. Trong đó: + c =4.354 (tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết). + d =4.335 là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn. |
| 3.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận [Tiếp nhận đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ* 0.50 Trường hợp tỷ lệ | **2026** | 0.50 | 0.50 | a = 4.354 l(tổng số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận trong năm); b =4.354 là số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận đúng hạn trong năm. |
| 3.4.3 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC [Đầy đủ, đúng quy định: 0.50 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 (Nếu trong năm không có hồ sơ trễ hẹn thì được tính điểm tối đa)] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã |
| 3.4.4 | Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC của địa phương [Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: Tính theo công thức: Tỷ lệ %*0.50 Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | a = 1412 (là tổng lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân); b =1.411 (là số lượt đánh giá rất hài lòng và đánh giá hài lòng.) b/a x 100=1.411/1.412 x 100=99,925 |
| 3.5 | Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | **2026** | 1.00 | 1.00 | |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa] | **2026** | 0.75 | 0.75 | a=0 |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền [100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25 Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 Trường hợp Tiêu chí thành phần 3.5.1 có a = 0 thì tiêu chí này được đánh giá là 0.25 điểm] | **2026** | 0.25 | 0.25 | a=0; Thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị trên Trang thông tin điện tử: https://sonmai.quangngai.gov.vn/hoi-dap/phan-anh-kien-nghi |
| 3.6 | Chất lượng giải quyết và quy định TTHC | **2026** | 4.00 | 0.00 | |
| 3.6.1 | Việc tiếp cận dịch vụ công của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | **2026** | 1.00 | 0.00 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3.6.2 | Thái độ giao tiếp của công chức ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 3.6.3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 3.6.4 | Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY | **2026** | 8.50 | 5.50 | |
| 4.1 | Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị | **2026** | 2.50 | 2.50 | |
| 4.1.1 | Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn cấp xã [Kịp thời, đúng quy định: 1.00 Kịp thời, nhưng chưa đúng quy định: 0.50 Không kịp thời không đúng quy định: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | - Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 về ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Sơn Mai. - Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Mai. - Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Kinh tế xã Sơn Mai. - Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng HĐND & UBND xã Sơn Mai. |
| 4.1.2 | Tỷ lệ hoàn thành sắp xếp lãnh đạo cấp xã, lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương thuộc cấp xã [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số lãnh đạo cần phải sắp xếp (tính thời điểm ngày 01/7/2025). b là số lãnh đạo đã được sắp xếp (tại thời điểm đánh giá)] | **2026** | 1.00 | 1.00 | a=15, b=15. b/a*1 =15/15*1 =1 (HĐND:01, Phó Ban HĐND:02; UBND xã: 03; Văn phòng HĐND và UBND: 03; phong Kinh tế: 02; Phòng Văn hóa - Xã hội: 02; TTPVHCC:02. các quyết định Bổ nhiệm phòng ban chuyên môn, Quyết định giao biên chế. |
| 4.1.3 | Ban hành quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị [100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0.50 Dưới 100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Quy chế của UBND xã; 03 phòng chuyên môn và 01 TTPVHCC |
| 4.2 | Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao | **2026** | 1.00 | 1.00 | |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính [Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50 Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Quyết định 548/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phân bổ biên chế cán bộ, công chức năm 2026 cho chính quyền địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và phụ lục kèm theo; Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 ề việc giao biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ năm 2026 của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã Sơn Mai và phụ lục kèm theo |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập [Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50 Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Quyết định 549/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phân bổ số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã năm 2026 và phụ lục kèm theo; Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 ề việc giao biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ năm 2026 của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã Sơn Mai và phụ lục kèm theo |
| 4.3 | Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước | **2026** | 2.00 | 2.00 | |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành [Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50 Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Quyết định 401/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 về Phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai, nhiệm kỳ 2026-2031; Quyết định 105/QĐ-KT ngày 16/10/2026 của Phòng Kinh tế; Quyết định 71/QĐ-VP ngày 05/10/2026 của Văn phòng HĐND và UBND; Thông báo số 06/TB-TTPVHCC ngày 20/10/2026 của TTPVHCC; Thông báo số 04/TB-VHXH ngày 10/7/2026 của phòng Văn hóa - Xã hội; Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 của UBND xã Sơn Mai và phụ lục giao biên chế kèm theo. |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho các phòng chuyên môn và cấp xã [Có thực hiện: 0.50 Không thực hiện: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2026 Kiểm tra việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2026; Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 Về việc thành lập Đoàn Kiểm tra công tác cải cách hành chính, văn thư lưu trữ, công tác thanh niên và Bình đẳng giới và kiểm tra thực hiện việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2026; Biên bản số 01/ BB-ĐKT, Biên bản số 02/ BB-ĐKT kiểm tra đột xuất chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính 16/4/2026 (Trạm Y tế, TTPVHCC); Biên bản số 03/BB-ĐKT ngày 16/6/2026 kiểm tra công tác CCHC và công tác KSTTHC tại TTPVHCC. Công văn số 01/ĐKT ngày 12/10/2026; Biên bản số 04/BB-ĐKT ngày 02/11/2026; Kết luận kiểm tra số 01/KL-ĐKT ngày 03/11/2026. |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra [100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00 Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Biên bản số 04/BB-ĐKT ngày 02/11/2026; Kết luận kiểm tra số 01/KL-ĐKT ngày 03/11/2026. Các báo cáo khắc phục kết luận kiểm tra Báo cáo số 17/BC-VP ngày 09/11/2026, Báo cáo số 20/BC-TTPVHCC ngày 09/11/2026, Báo cáo số 57/BC-KT ngày 09/11/2026. |
| 4.4 | Chất lượng của cải cách tổ chức bộ máy | **2026** | 3.00 | 0.00 | |
| 4.4.1 | Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 4.4.2 | Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 4.4.3 | Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 5 | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | **2026** | 16.00 | 9.00 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5.1 | Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm | **2026** | 2.50 | 2.50 | |
| 5.1.1 | Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý [Đầy đủ, kịp thời: 0.50 Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 24/3/2026; Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/4/2026, Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đơn vị, tổ chức hành chính của xã bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [Đạt 100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 1.00 Đạt từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0.50 Đạt dưới 80% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 24/3/2026; Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/4/2026, Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 |
| 5.1.3 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp xã bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [100% số đơn vị: 1.00 Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50 Dưới 80% số đơn vị: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Công văn Sở nội vụ hướng dẫn VTVL; Công văn triển khai hướng dẫn VTVL; Quyết định phân cấp Vị trí việc làm; Hiện đang tiếp tục hướng dẫn thực hiện |
| 5.2 | Tuyển dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức | **2026** | 2.00 | 2.00 | |
| 5.2.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cấp xã (Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính điểm tối đa) [Đúng quy định: 0.50 Không đúng quy định: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Không thực hiện công tác tuyển dụng |
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã (Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính điểm tối đa) [Đúng quy định: 0.50 Không đúng quy định: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Không thực hiện công tác tuyển dụng |
| 5.2.3 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý [100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50 100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Các quyết định bổ nhiệm Chánh Văn phòng, các phó chánh văn phòng; Trưởng phòng Kinh tế, phó phòng Kinh tế; trưởng, phó phòng Văn hóa xã hội; Hiệu trưởng, hiệu phó các trường,; TT PVHCC; Ban QLDA; Trung tâm CUDVC |
| 5.3 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức [Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50 Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50 Trong năm | **2026** | 1.50 | 1.50 | Không có cán bộ, công chức nào bị kỷ luật; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2026; Công văn số 209/UBND-VHXH ngày 18/3/2026; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 05/5/2026 triển khai thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư; Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 ban hành Quy |
| 5.4 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ b/a | **2026** | 1.00 | 1.00 | Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng |
| 5.5 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã [100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.50 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.50] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Danh sách công chức viên chức kèm theo |
| 5.6. | Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh [Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1.00 Cập nhật chưa đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán | **2026** | 1.00 | 1.00 | - Công văn số 186/UBND-VHXH ngày 12/3/2026 của UBND xã Sơn Mai; Công văn số 378/UBND-VHXH ngày 29/4/2026 của UBND xã Sơn Mai; Công văn số 410/UBND-VHXH ngày 14/5/2026 của UBND xã Sơn Mai; Công văn số 825/UBND-VHXH ngày 22/9/2026 của UBND xã Sơn Mai; Công văn số |
| 5.7 | Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức | **2026** | 7.00 | 0.00 | |
| 5.7.1 | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 5.7.2 | Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 5.7.3 | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 5.7.4 | Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 5.7.5 | Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 5.7.6 | Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 5.7.7 | Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | **2026** | 13.00 | 9.00 | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | **2026** | 3.00 | 3.00 | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 685/BC-UBND ngày 12/11/2026 về việc Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2026 (18.802.791.000/ 18.806.137.000)*100%=0,999 > 0,70 |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN [Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00 Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 663/BC-NBND ngày 9/11/2026 của UBND xã Sơn Mai báo cáo Kết quả thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 |
| 6.1.3 | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 664/BC-UBND ngày 9/11/2026 của UBND xã Sơn Mai báo cáo Tình hình quản lý hành chính được phát hiện cũng như việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách trong năm 2026 |
| 6.2 | Công tác quản lý, sử dụng tài sản công | **2026** | 2.50 | 2.50 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 11/03/2026 Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai năm 2026 |
| 6.2.2 | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công [Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50 Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 01/BC-TKT ngày 11/11/2026 của Tổ kiểm tra về việc báo cáo kết quả kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tại Phòng Văn hóa – Xã hội và Trung tâm phục vụ hành chính công xã Kết luận số 01/KL-UBND ngày 12/11/2026 của CT. UBND xã Sơn Mai về việc Kết luận kết quả kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tại Phòng Văn hóa – Xã hội và Trung tâm phục vụ hành chính công xã |
| 6.2.3 | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý [Thực hiện việc Kiểm tra và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: - Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên: 1.00; - Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất: 0.50; - Dưới 70% số cơ sở nhà, đất: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Theo Quyết định phê duyệt Phương án số 614/QĐ-UBND ngày 29/05/2026 của CT.UBND xã Sơn Mai về việc phê duyệt Phương án xử lý, khai thác cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn xã Sơn Mai |
| 6.3 | Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) | **2026** | 3.50 | 3.50 | |
| 6.3.1 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên [Trong năm có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.50 Không có thêm: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Báo cáo số 661/BC-UBND ngày 6/11/2026 của UBND xã Sơn Mai Kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026; Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 29/10/2026 của UBND xã Sơn Mai Về việc phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026 – 2030 của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn xã Sơn Mai. Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 31/12/2026 của UBND xã Sơn Mai Về việc phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026 – 2030 của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn xã Sơn Mai. |
| 6.3.2 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên [Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.50; Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25; Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 661/BC-UBND ngày 6/11/2026 của UBND xã Sơn Mai Kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026; Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 29/10/2026 của UBND xã Sơn Mai Về việc phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026 – 2030 của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn xã Sơn Mai; Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 21/12/2025 của UBND xã Sơn Mai Về việc phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026 – 2030 của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn xã Sơn Mai; |
| 6.3.3 | Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL [Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00 Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 661/BC-UBND ngày 6/11/2026 của UBND xã Sơn Mai Kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026; Báo cáo số 663/BC-UBND ngày 9/11/2026 của UBND xã Sơn Mai Tình hình quản lý hành chính được phát hiện cũng như việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách trong năm 2026 |
| 6.3.4 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề [Giảm so với năm trước liền kề: 1.00 Không giảm so với năm trước liền kề: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 661/BC-UBND ngày 6/11/2026 của UBND xã Sơn Mai Kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026; Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Sơn Mai Kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 |
| 6.4 | Tính hiệu quả trong cải cách tài chính công | **2026** | 4.00 | 0.00 | |
| 6.4.1 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 6.4.2 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 6.4.3 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 6.4.4 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 7 | CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC | **2026** | 19.50 | 14.51 | |
| 7.1 | Mức độ hoàn hành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch của UBND tỉnh [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số | **2026** | 1.50 | 1.34 | Tổng số nhiệm vụ 28, nhiệm vụ hoàn thành 25, nhiệm vụ chưa hoàn thành 3 |
| 7.2 | Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu | **2026** | 2.00 | 1.50 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 7.2.1 | Triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản mới nhất theo quy định [Tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc theo quy định: 1.00 Không tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc theo quy định: Công văn số 398/UBND-VHXH ngày 30/10/2025 của UBND xã về việc triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0, Báo cáo số 666/BC-UBND ngày 09/11/2026 về tình hình triển khai, duy trì áp dụng và tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0; Link công bố Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 3.0 lên trang/cổng Thông tin điện tử: https://sonmai.quangngai.gov.vn/upload/2007046/20251117/1702_QD_signed_KTCQDT_873bb.pdf |
| 7.2.2 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) [Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.50 Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25 Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25] | **2026** | 1.00 | 0.50 | |
| 7.3 | Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà | **2026** | 5.00 | 4.67 | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước [Tất cả các đơn vị, tổ chức hành chính và tương đương thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100% : 1.00 Đạt từ 90% - dưới 100%: 0.50 Đạt từ 80% - dưới 90%: 0.25 Đạt dưới 80%: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Đạt trên 90% |
| 7.3.2 | Tỷ lệ ký số điện tử khi ban hành văn bản trên môi trường điện tử của các cơ quan nhà nước [- Tỷ lệ ≥ 90%: Đạt điểm tối đa - Tỷ lệ < 90%: 0 điểm Tính theo công thức: b/a*100%. Trong đó: a: Tổng số văn bản xử lý trên môi trường điện tử b: Tổng số văn bản xử lý bằng ký số trên môi trường điện tử] | **2026** | 1.00 | 0.99 | a=10.552; b=10.421 |
| 7.3.3 | Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử [Đạt 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao): 1.00 Đạt từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.50 Đạt dưới 80% | **2026** | 1.00 | 1.00 | Từ 15/12/2025 đến ngày 19/11/2026: tổng số văn bản là 11.144 văn bản, ký số là 11.013 văn bản. |
| 7.3.4 | Thực hiện Bộ chỉ số/Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử [Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 1.00 Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: Tỷ lệ*1.00] | **2026** | 1.00 | 0.84 | Báo cáo số 690/BC-UBND ngày 13/11/2026 của UBND xã Sơn Mai về Kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử của UBND xã Sơn Mai (Kỳ báo cáo: Từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026) |
| 7.3.5 | Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh [Tỷ lệ chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00 Tính theo công thức: (b/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo, b là số lượng chế độ báo | **2026** | 1.00 | 0.84 | Báo cáo số 691/BC-UBND ngày 13/11/2026 của UBND xã Sơn Mai về Kết quả thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (Kỳ báo cáo: Từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026) |
| 7.4 | Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức | **2026** | 7.00 | 7.00 | |
| 7.4.1 | Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định [Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25 Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25 Đã thực hiện Gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: 0.25] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Báo cáo số 682/BC-UBND ngày 12/11/2026 của UBND xã Sơn Mai Kết quả hoạt động Trang thông tin điện tử xã Sơn Mai năm 2026 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2027; Báo cáo số 591/BC-UBND ngày 07/10/2026 của UBND xã Sơn Mai Kết quả rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2026 và đề xuất nội dung, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số năm 2027 trên địa bàn xã Sơn Mai |
| 7.4.2 | Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan [Đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ %*0.50 Không đầy đủ, đúng quy định: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | a=4.354; b =4.354; b/a=4.354/4.354 x 100% |
| 7.4.3 | Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC ["Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: 1.00 Đạt 100%: 1.00 Đạt dưới 100%: Tỷ lệ*1.00" "Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông | **2026** | 1.50 | 1.50 | + a = 4.354 + b =4.354 |
| 7.4.4 | Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần ["Tính điểm theo công thức:(b/a)*1.00 Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến). b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần."] | **2026** | 1.00 | 1.00 | a=1.436 b = 1560 ; b/a =1560/1436 x 100 |
| 7.4.5 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình ["Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình."] | **2026** | 0.50 | 0.50 | a = 500; b = 500 |
| 7.4.6 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình ["Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc xã. b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình."] | **2026** | 1.50 | 1.50 | a= 500; b=500 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 7.4.7 | Thực hiện thanh toán trực tuyến [Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.25; Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến][Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50; Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến][ Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.75; Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm | **2026** | 1.50 | 1.50 | a=500; b=500 |
| 7.5 | Chất lượng xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số | **2026** | 4.00 | 0.00 | |
| 7.5.1 | Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử cấp xã | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 7.5.2 | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 7.5.3 | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 7.5.4 | Tính hiệu quả trong thanh toán trực tuyến | **2026** | 1.00 | 0.00 | |
| 8 | TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI | **2026** | 7.00 | 7.00 | |
| 8.1 | Mức độ thu hút đầu tư [Tăng hoặc bằng so với năm trước liền kề: 1.00 Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 về Kết quả ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2026 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2027 |
| 8.2 | Mức độ phát triển doanh nghiệp/hộ kinh doanh | **2026** | 2.50 | 2.50 | |
| 8.2.1 | Số lượng doanh nghiệp/hộ kinh doanh gia nhập và tái gia nhập thị trường [Tăng so với năm trước liền kề: 0.50 Không tăng so với năm trước liền kề: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 về Kết quả ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2026 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2027. Trong năm có 04 hộ kinh doanh đăng ký thành lập mới và 01 Hợp tác xã đăng ký thành lập mới và đã hoạt động |
| 8.2.2 | Số vốn đăng ký của doanh nghiệp/hộ kinh doanh [Tăng so với năm trước liền kề: 0.50 Không tăng so với năm trước liền kề: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 về Kết quả ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2026 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2027. Trong năm có 04 hộ kinh doanh đăng ký thành lập mới với tổng vốn 465 triệu đồng, 01 Hợp tác xã đăng ký thành lập mới với vốn điều lệ 535 |
| 8.2.3 | Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp/hộ kinh doanh [Tăng so với năm trước liền kề: 1.00 Không tăng so với năm trước liền kề: 0] | **2026** | 1.00 | 1.00 | Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 của UBND xã Sơn Mai về việc báo cáo Kết quả ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2026 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2027(4.443.730.000/1.550.000.000)*100=286,692>100 |
| 8.2.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo [Đạt từ 30% trở lên: 0.50 Đạt từ 20% - dưới 30%: 0.25 Đạt dưới 20%: 0] | **2026** | 0.50 | 0.50 | Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 về Kết quả ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2026 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2027. Trong năm có 04 hộ kinh doanh đăng ký thành lập mới trong các lĩnh vực là: Buôn bán thực phẩm, buôn bán gỗ kẹo, bán buôn thức ăn và |
| 8.3 | Thực hiện thu ngân sách hàng năm [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số thu NSNN trên địa bàn được giao theo kế hoạch. b là số thu NSNN thực hiện được trong năm. Trường hợp tỷ lệ b/a ≥ 1.00 thì đạt điểm tối đa; nếu tỷ lệ b/a | **2026** | 1.50 | 1.50 | Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 của UBND xã Sơn Mai về việc báo cáo Kết quả ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2026 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2027(4.443.730.000/1.550.000.000)*100=286,692>100 |
| 8.4 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao [Tính điểm theo công thức: (b/a)*2.00+(c/a)*1.50. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ (b+c)/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0] | **2026** | 2.00 | 2.00 | Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2026; Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 04/11/2026 về kết quả phát triển kinh tế xã hội năm 2026 và kế hoạch năm 2027. Tổng số chỉ tiêu 14 chỉ tiêu: trong đó vượt chỉ tiêu 7, bằng so với kế hoạch là 7. Công thức: (7/14)*2.00+(7/14)*1.50=1,75 |
| 9 | TỔNG ĐIỂM | | 100.00 | 71.20 | |